

KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
Chương trình dành cho học viên cao học xét chuẩn đầu ra môn ngoại ngữ
Kỳ thi ngày: 20/12/2020

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
1	1820001	C19609091	Nguyễn Thị Ngọc An	21/10/1989	112	Đạt
2	1820002	C17602001	Hứa Nguyễn Thùy An	06/10/1985	131.5	Đạt
3	1820003	17C11023	Huỳnh Gia An	15/07/1991	134	Đạt
4	1820004	19C34001	Nguyễn Hải An	17/02/1994	93.5	Đạt
5	1820005	1770485	Ngô Thị Hoài An	01/05/1995	104	Đạt
6	1820006	176058010802	Chu Huỳnh Thảo Anh	26/04/1994	117.5	Đạt
7	1820007	MPMIU19001	Phạm Kim Anh	28/01/1991	114.5	Đạt
8	1820008	19C67001	Nguyễn Việt Anh	04/06/1994	130.5	Đạt
9	1820009	19C37001	Huỳnh Đại Hoàng Anh	09/06/1995	98.5	Đạt
10	1820010	1770098	Dương Nguyễn Thế Anh	13/04/1988	138.5	Đạt
11	1820011	C18605068	Phan Thị Ngọc Ánh	01/08/1984	71.5	Không đạt
12	1820012	C19609093	Nguyễn Thị Thuận Ánh	18/01/1988	108.5	Đạt
13	1820013	1670793	Võ Văn Ba	07/03/1984	73	Không đạt
14	1820014	17C37001	Phan Nhật Bằng	03/05/1989	115.5	Đạt
15	1820015	C19607056	Bùi Bài Bình	08/12/1994	Vắng	
16	1820016	19C41003	Châu Quốc Bình	16/07/1973	96	Đạt
17	1820017	19C67026	Lê Nguyễn Ngọc Chăm	01/09/1997	113	Đạt
18	1820018	C19607057	Nguyễn Công Chánh	28/12/1992	138	Đạt
19	1820019	C19607058	Nguyễn Thị Bích Châu	07/07/1994	130.5	Đạt
20	1820020	MPMIU19028	Võ Thị Minh Châu	23/01/1988	89	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
21	1820021	16C63002	Phan Thị Thanh	Chi	11/08/1991	106	Đạt
22	1820022	18C21002	Nguyễn Bùi Thiện	Chí	11/06/1984	Vắng	
23	1820023	18C52004	Tô Thị Hồng	Chuyên	07/02/1995	120	Đạt
24	1820024	MPMIU19002	Bùi Việt	Cường	31/12/1991	111	Đạt
25	1820025	MPMCO19003	Nguyễn Phương	Đài	16/08/1981	Vắng	
26	1820026	MPMIU19006	Lý Khoa	Đăng	15/10/1993	127	Đạt
27	1820027	1970200	Nguyễn Hà	Đăng	08/06/1995	105	Đạt
28	1820028	C20603012	Lương Thành	Đạt	11/12/1994	112	Đạt
29	1820029	C19610148	Cao Thành	Đạt	12/01/1995	147.5	Đạt
30	1820030	1670169	Nguyễn Văn	Diện	18/08/1988	119	Đạt
31	1820031	C20601001	Âu Thiên	Đức	10/10/1987	104	Đạt
32	1820032	2085010102	Võ Thị Phương	Dung	09/04/1988	99.5	Đạt
33	1820033	19C37006	Lê Mạnh	Dũng	10/10/1983	119	Đạt
34	1820034	1770376	Vũ Văn	Dũng	28/03/1993	103	Đạt
35	1820035	C19609098	Phan Thùy	Dương	24/03/1991	91.5	Đạt
36	1820036	CH2001003	Phạm Thái	Duy	19/06/1990	106.5	Đạt
37	1820037	MPMIU19005	Quảng Trọng	Duy	02/01/1982	107.5	Đạt
38	1820038	1985010104	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	26/04/1995	92.5	Đạt
39	1820039	C19609099	Trần Ngọc	Giác	30/12/1986	Vắng	
40	1820040	C19609100	Huỳnh Thị Trà	Giang	17/07/1996	122.5	Đạt
41	1820041	MPMCO19004	Nguyễn Thanh	Hải	02/10/1987	83.5	Đạt
42	1820042	023575829	Vũ Đình	Hải	01/01/1977	89	Đạt
43	1820043	271338687	Hồ Hữu	Hân	14/11/1978	Vắng	
44	1820044	1870635	Nguyễn Thị Kim	Hằng	01/05/1994	123.5	Đạt
45	1820045	19C67029	Nguyễn Anh	Hào	29/03/1995	115.5	Đạt
46	1820046	CH2001004	Trần Bình	Hậu	12/06/1984	118	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
47	1820047	1970321	Bùi Trần Hậu	19/07/1977	91.5	Đạt
48	1820048	C19609104	Nguyễn Thị Thu Hiền	21/09/1979	97	Đạt
49	1820049	19C67006	Nguyễn Thị Duy Hiền	15/06/1996	118	Đạt
50	1820050	19C67030	Hứa Thị Hiền	09/10/1994	114	Đạt
51	1820051	1670782	Ngô Đăng Hiền	20/08/1988	92.5	Đạt
52	1820052	C19610156	Vũ Thế Hiệp	22/03/1972	98	Đạt
53	1820053	C19609105	Trần Trọng Hiếu	05/12/1996	96	Đạt
54	1820054	1885010108	Nguyễn Minh Hiếu	21/01/1985	92.5	Đạt
55	1820055	1970293	Trần Trung Hiếu	20/03/1985	107.5	Đạt
56	1820056	1770076	Trương Chế Quang Hiệu	20/01/1994	108.5	Đạt
57	1820057	C19604027	Trần Nguyễn Hải Hòa	10/10/1994	109.5	Đạt
58	1820058	1770104	Lê Khánh Hòa	12/11/1988	147.5	Đạt
59	1820059	1870452	Dương Đình Hoan	18/10/1995	138	Đạt
60	1820060	18C12004	Bùi Nguyễn Minh Hoàng	02/06/1992	132.5	Đạt
61	1820061	C17609018	Nguyễn Hữu Học	05/10/1990	106	Đạt
62	1820062	MPMCO19005	Đỗ Thị Thúy Hồng	18/09/1985	Vắng	
63	1820063	C18603008BT	Nguyễn Thái Hùng	13/01/1988	Vắng	
64	1820064	CH1702009	Trần Văn Hùng	26/10/1990	112	Đạt
65	1820065	230711157	Nguyễn Thanh Hùng	27/12/1987	100.5	Đạt
66	1820066	MPMIU18013	Võ Hải Hưng	29/10/1994	85.5	Đạt
67	1820067	19C37002	Trần Thị Mai Hương	19/08/1996	101.5	Đạt
68	1820068	C19610162	Nguyễn Văn Nhật Huy	14/08/1996	114	Đạt
69	1820069	1783200133	Nguyễn Văn Huy	06/07/1985	109.5	Đạt
70	1820070	19C51009	Nguyễn Quốc Huy	27/10/1997	101.5	Đạt
71	1820071	1870512	Trần Thị Thanh Huyền	27/06/1994	97	Đạt
72	1820072	C18604048	Lê Anh Khải	26/04/1995	105	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
73	1820073	1570942	Nguyễn Lê Phương Khánh	11/09/1990	108.5	Đạt
74	1820074	1985010111	Nguyễn Anh Khoa	25/07/1987	103	Đạt
75	1820075	1870120	Lâm Đăng Khoa	02/01/1995	107.5	Đạt
76	1820076	1783200135	Đồng Quang Kiên	01/01/1991	86	Đạt
77	1820077	C19609111	Hồ Thị Thúy Kiều	29/09/1988	106	Đạt
78	1820078	1770490	Phan Thanh Kiều	30/06/1985	90	Đạt
79	1820079	16C24004	Nguyễn Đắc Kim	17/03/1990	Vắng	
80	1820080	MPMIU18017	Đỗ Ngọc Lâm	22/09/1974	77.5	Không đạt
81	1820081	17C82004	Lê Thị Mai Lan	01/05/1993	115.5	Đạt
82	1820082	MPMCO19007	Võ Thị Liên	11/06/1980	103	Đạt
83	1820083	C19609113	Nguyễn Duy Linh	21/02/1996	Vắng	
84	1820084	MPMIU19013	Nguyễn Thị Kim Loan	13/09/1972	57.5	Không đạt
85	1820085	MPMIU18062	Nguyễn Tấn Lợi	20/06/1975	86	Đạt
86	1820086	16C11021	Nguyễn Hữu Lợi	02/07/1991	90	Đạt
87	1820087	CH2001008	Văn Thiên Luân	03/02/1997	120	Đạt
88	1820088	1970283	Võ Minh Luân	11/12/1996	110	Đạt
89	1820089	1670251	Nguyễn Lực	10/06/1981	108.5	Đạt
90	1820090	18C11007	Nguyễn Thị Thiên Lý	28/07/1994	99.5	Đạt
91	1820091	C19607066	Nguyễn Thị Mai	14/08/1992	130.5	Đạt
92	1820092	MPMIU19015	Lê Thị Tuyết Mai	23/06/1985	98.5	Đạt
93	1820093	19C67033	Dương Thị Thanh Mai	18/01/1997	127	Đạt
94	1820094	1770267	Trịnh Thị Tuyết Mai	25/07/1993	108.5	Đạt
95	1820095	MPMIU19017	Lê Nguyễn Việt Nam	28/11/1982	Vắng	
96	1820096	1885010118	Lê Xuân Nam	08/03/1995	93.5	Đạt
97	1820097	1670926	Nguyễn Hồng Nam	23/01/1982	81	Đạt
98	1820098	CH2001010	Mai Phương Nga	28/09/1993	131.5	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
99	1820099	1570511	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	04/06/1988	93.5	Đạt
100	1820100	C17609032	Nguyễn Thị Kim	Ngân	10/10/1992	108.5	Đạt
101	1820101	19C67012	Nguyễn Quỳnh	Ngân	02/11/1993	110	Đạt
102	1820102	1770622	Nguyễn Thị Kim	Ngân	22/11/1991	87	Đạt
103	1820103	1783200139	Phạm Văn	Ngọc	27/07/1993	73	Không đạt
104	1820104	C19607069	Đại Hoàng	Nguyên	17/10/1994	100.5	Đạt
105	1820105	18C12008	Đỗ Khôi	Nguyên	25/12/1991	137	Đạt
106	1820106	C20603016	Nguyễn Thị Thảo	Trang	04/09/1994	120	Đạt
107	1820107	CH1801033	Bùi Tổng	Nha	13/02/1994	88	Đạt
108	1820108	MPMIU18027	Nguyễn Huỳnh Trọng	Nhân	11/07/1986	113	Đạt
109	1820109	1870126	Phạm Thành	Nhân	18/05/1994	107.5	Đạt
110	1820110	10101011605	Đoàn Thị Yến	Nhi	27/09/1983	88	Đạt
111	1820111	C19610176	Huỳnh Thái Uyên	Nhi	25/03/1996	86	Đạt
112	1820112	801071520	Trần Thị Ngọc	Nhung	09/03/1992	Vắng	
113	1820113	C19609120	Thạch Huỳnh	Nhung	25/06/1992	95	Đạt
114	1820114	C19609119	Võ Thị Bích	Nhung	16/03/1991	106.5	Đạt
115	1820115	18C52009	Trần Thị Yến	Nhung	15/05/1993	114	Đạt
116	1820116	C17605006	Nguyễn Thị Kim	Oanh	12/05/1989	130	Đạt
117	1820117	19C29007	Phan Thanh	Phong	31/03/1986	63.5	Không đạt
118	1820118	C19604035	Trần Phong	Phú	24/08/1990	137	Đạt
119	1820119	1970412	Phạm Trần Thiên	Phú	20/04/1997	128	Đạt
120	1820120	1670242	Nguyễn Trần	Phú	07/10/1993	106	Đạt
121	1820121	18C52021	Lê Thành	Phúc	07/06/1992	96	Đạt
122	1820122	C18602009	Trịnh Hà	Phương	21/03/1992	Vắng	
123	1820123	19C29008	Lê Đình	Quán	17/11/1993	61	Không đạt
124	1820124	C18607085	Phan Ngọc	Quân	24/07/1978	Vắng	

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
125	1820125	17C32012	Trương Thị Kiều	Quyên	25/08/1991	Vắng	
126	1820126	16C12007	Nguyễn Quốc	Quyên	08/02/1991	106.5	Đạt
127	1820127	1870641	Lê Minh	Sâm	25/02/1994	91.5	Đạt
128	1820128	18C66005	Đoàn Thế	Sang	02/07/1993	126	Đạt
129	1820129	1970203	Phạm Minh	Sáng	29/01/1993	101.5	Đạt
130	1820130	18C21008	Trần Hà	Son	11/03/1990	Vắng	
131	1820131	18C67014	Nguyễn Thị Diễm	Sương	09/12/1993	109.5	Đạt
132	1820132	401021631	Vũ Văn	Sỹ	19/07/1992	110	Đạt
133	1820133	CH2002015	Nguyễn Thành	Tài	13/02/1984	111	Đạt
134	1820134	C19607076	Đào Thị	Tâm	07/10/1992	Vắng	
135	1820135	19C29012	Nguyễn Văn	Tâm	06/11/1986	76.5	Không đạt
136	1820136	1970286	Huỳnh Công	Tâm	24/04/1994	92.5	Đạt
137	1820137	17C35003	Huỳnh Anh	Tấn	25/05/1980	82	Đạt
138	1820138	C18604028	Đỗ Đình	Thái	07/03/1993	109.5	Đạt
139	1820139	CH2002017	Nguyễn Cao	Thắng	21/10/1986	90.5	Đạt
140	1820140	1770584	Nguyễn	Thắng	12/06/1987	77.5	Không đạt
141	1820141	19C67015	Nguyễn Thị	Thanh	27/12/1988	122.5	Đạt
142	1820142	166031030110	Ngô Quý	Thành	02/04/1988	87	Đạt
143	1820143	CH1901011	Đỗ Xuân	Thành	23/07/1995	107.5	Đạt
144	1820144	1670928	Phan Thế	Thành	31/12/1983	104	Đạt
145	1820145	1870418	Nguyễn Văn	Thành	11/05/1995	113	Đạt
146	1820146	C17605009	Trần Thị Thanh	Thảo	27/07/1990	87	Đạt
147	1820147	1985010117	Nguyễn Thị Thu	Thảo	24/01/1993	76.5	Không đạt
148	1820148	18B8501017	Đặng Thu	Thảo	04/03/1993	55	Không đạt
149	1820149	18C24023	Đỗ Đức	Thảo	25/04/1996	130	Đạt
150	1820150	1770160	Nguyễn Lê Phương	Thảo	30/12/1991	142	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
151	1820151	1970012	Cao Văn	Thịnh	08/05/1995	102	Đạt
152	1820152	C19607078	Nguyễn Đình	Thọ	27/01/1991	97	Đạt
153	1820153	C19609125	Lê Thị	Thơm	02/09/1982	82	Đạt
154	1820154	C19609129	Phan Thị Anh	Thư	02/04/1995	101.5	Đạt
155	1820155	C20603015	Phạm Thị Thiên	Thư	15/05/1991	Vắng	
156	1820156	CH1802062	Tạ Vũ Hoài	Thương	28/09/1994	74	Không đạt
157	1820157	1885010130	Trần Thị Ngọc	Thùy	21/11/1991	80	Đạt
158	1820158	MPMCO19014	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	07/12/1993	115.5	Đạt
159	1820159	1885203217	Nguyễn Minh	Tiến	19/06/1992	59.5	Không đạt
160	1820160	1970330	Nguyễn Bá	Tiến	18/01/1991	95	Đạt
161	1820161	1970287	Đào Minh	Tiến	09/03/1995	91.5	Đạt
162	1820162	1970331	Nguyễn Quang	Tín	04/12/1988	105	Đạt
163	1820163	19C29018	Dương Minh	Tới	14/07/1985	103	Đạt
164	1820164	19C81007	Trần Ngọc Châu	Trâm	21/08/1996	93.5	Đạt
165	1820165	19C37008	Huỳnh Thị Bích	Trâm	03/10/1990	88	Đạt
166	1820166	C20601004	Đỗ Thùy	Trang	19/10/1992	120	Đạt
167	1820167	C19610185	Lê Thị Huyền	Trang	19/02/1996	86	Đạt
168	1820168	MPMCO19016	Nguyễn Thị Thùy	Trang	30/12/1985	101.5	Đạt
169	1820169	16C36009	Phạm Vũ Phương	Trang	08/10/1994	117.5	Đạt
170	1820170	1670641	Trần Thị Thu	Trang	01/01/1989	104	Đạt
171	1820171	1970117	Lê Văn	Trí	26/05/1994	120	Đạt
172	1820172	1670698	Phạm Minh	Trí	08/04/1987	98	Đạt
173	1820173	1670642	Mai Chí	Trí	01/10/1985	105	Đạt
174	1820174	19C12016	Nguyễn Minh	Triết	23/05/1992	93.5	Đạt
175	1820175	19C61005	Trần Đức	Trọng	21/05/1995	98	Đạt
176	1820176	1670874	Nguyễn Đức	Trọng	04/01/1986	85.5	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
177	1820177	1770492	Nguyễn Thị Kiến	Trúc	16/02/1991	92.5	Đạt
178	1820178	CH1802063	Trương Quang	Trung	04/03/1991	75	Không đạt
179	1820179	CH1802064	Lê Bảo	Trung	24/12/1988	85.5	Đạt
180	1820180	C18609159	Nguyễn Thị	Trưởng	06/05/1992	85.5	Đạt
181	1820181	1770181	Lâm Trung	Trưởng	28/10/1987	95	Đạt
182	1820182	CH2001018	Trần Anh	Tuấn	06/08/1997	112	Đạt
183	1820183	MPMIU19030	Nguyễn Anh	Tuấn	28/06/1980	113	Đạt
184	1820184	18C11012	Trương Quang	Tuấn	04/09/1991	105	Đạt
185	1820185	C18603018BT	Nguyễn Hữu	Tùng	30/10/1990	76.5	Không đạt
186	1820186	C19609135	Hà Ngọc	Tuyền	30/11/1975	102	Đạt
187	1820187	MPMCO19019	Lê Thị Bạch	Tuyết	22/11/1985	88	Đạt
188	1820188	1885010133	Nguyễn Thị	Tuyết	26/09/1991	107.5	Đạt
189	1820189	186031064015	Đỗ Thị Thanh	Vân	22/09/1985	93.5	Đạt
190	1820190	C19609136	Trần Thanh	Vân	24/11/1982	90.5	Đạt
191	1820191	MPMCO19020	Nguyễn Thị Phương	Vân	02/11/1981	Vắng	
192	1820192	16C61015	Nguyễn Ngọc Thanh	Vân	27/04/1991	122	Đạt
193	1820193	19C12017	Nguyễn Trần Thúy	Vân	30/04/1990	114.5	Đạt
194	1820194	16C22008	Nguyễn Ái	Vân	30/12/1992	114	Đạt
195	1820195	1670383	Tổng Thị Hồng	Vân	02/04/1988	94	Đạt
196	1820196	1670780	Trần Văn	Vinh	30/06/1990	98.5	Đạt
197	1820197	C19610198	Trần Xuân	Vũ	25/06/1993	Vắng	
198	1820198	1670920	Tạ Nguyễn Phương	Vũ	20/11/1993	114.5	Đạt
199	1820199	1670651	Nguyễn Ngọc	Vũ	10/07/1986	98	Đạt
200	1820200	C19607082	Vy Văn	Vững	07/02/1990	77.5	Không đạt
201	1820201	18C52014	Trần Đại	Xuân	01/01/1990	100.5	Đạt
202	1820202	1770458	Vũ Thị Ái	Xuân	11/08/1995	93.5	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
203	1820203	C19610200	Trần Kim Xuyên	30/01/1996	135	Đạt
204	1820204	1885010134	Phạm Thị Hồng Yến	05/03/1989	75	Không đạt
205	1820205	801031646	Hoàng Thị Xuân	10/02/1991	106	Đạt

Tổng số : 205 học viên đăng ký dự thi, trong đó:

Số vắng thi: 19 học viên

Số dự thi: 186 học viên

Số đạt yêu cầu: 169 học viên (90.86%)

Số không đạt: 14 học viên (9.14%)

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI



HIỆU TRƯỞNG

Trần Linh Thuớc